

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2011
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Liên	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
Ông Đồng Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2011)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Số: 38 /2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 4 đến trang 24. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư của các công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ với số tiền là 29.312.859.350 đồng mà trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo đúng hướng dẫn của Thông tư 201, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ giảm tương ứng với số tiền nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh liên quan đến vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Nếu Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ giảm 35.755.346.647 đồng (6 tháng đầu năm 2010: tăng 19.444.998.961 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 sẽ có số dư bằng không.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 và số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào các công ty con trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng, được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của riêng Tổng Công ty.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2011
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1204/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.282.202.314.359	1.522.538.737.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	580.859.443.049	321.405.672.413
1. Tiền	111		155.859.443.049	271.405.672.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		425.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.628.635.488.327	1.125.266.139.945
1. Phải thu khách hàng	131		944.196.768.482	649.412.291.870
2. Trả trước cho người bán	132		38.730.975.045	20.279.142.439
3. Các khoản phải thu khác	135	6	655.022.178.414	463.573.167.427
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.314.433.614)	(7.998.461.791)
III. Hàng tồn kho	140		33.960.689.975	38.843.679.166
1. Hàng tồn kho	141	7	33.960.689.975	38.843.679.166
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.746.693.008	37.023.246.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.924.378.833	5.645.932.539
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		676.957.042	1.206.568.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	29.051.836.157	29.014.511.582
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.093.520.976	1.156.233.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.267.364.252.497	4.313.120.702.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.735.803.835.425	1.735.642.009.772
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	1.735.803.835.425	1.735.642.009.772
II. Tài sản cố định	220		1.089.700.309.880	1.157.734.549.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.086.032.860.134	1.154.021.568.370
- Nguyên giá	222		2.075.539.061.960	2.077.490.366.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(989.506.201.826)	(923.468.797.762)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	168.917.265	222.670.046
- Nguyên giá	228		569.704.500	569.704.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(400.787.235)	(347.034.454)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.498.532.481	3.490.311.117
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.345.347.294.241	1.306.549.995.016
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	1.339.923.561.422	1.352.481.126.335
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	65.000.000.000	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	15	55.948.767.300	55.948.767.300
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(115.525.034.481)	(101.879.898.619)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		96.512.812.951	113.194.148.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	93.240.361.693	109.921.697.166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	697.860.545	697.860.545
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.574.590.713	2.574.590.713
TỔNG TÀI SẢN	270		6.549.566.566.856	5.835.659.440.290

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.141.928.993.256	3.437.394.636.508
I. Nợ ngắn hạn	310		1.687.779.917.644	1.391.608.172.488
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	716.516.032.114	609.427.583.521
2. Phải trả người bán	312		729.924.458.712	628.549.355.887
3. Người mua trả tiền trước	313		496.490.306	52.524.941
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	4.980.273.234	1.697.116.031
5. Phải trả người lao động	315		25.884.013.773	8.787.184.830
6. Chi phí phải trả	316		53.426.368.916	63.537.482.002
7. Phải trả nội bộ	317		173.070.000	173.070.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	152.987.944.936	76.335.481.466
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.391.265.653	3.048.373.810
II. Nợ dài hạn	330		2.454.149.075.612	2.045.786.464.020
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	2.454.039.432.518	2.045.650.162.296
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		109.643.094	136.301.724
B. NGUỒN VỐN	400		2.407.637.573.600	2.398.264.803.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	2.407.637.573.600	2.398.264.803.782
1. Vốn chủ sở hữu	411		2.326.000.000.000	2.326.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(70.560.192.131)	(34.804.845.484)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		92.113.213.281	18.718.370.173
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.189.590.794	11.246.059.852
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.661.314.249	1.189.548.777
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		46.233.647.407	75.915.670.464
TỔNG NGUỒN VỐN	440		6.549.566.566.856	5.835.659.440.290

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ (USD)		1.074.703	143.215
Euro (EUR)		436	441
Yên Nhật (JPY)		108.413.018	-



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	1.127.816.790.359	1.046.458.794.855
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.127.816.790.359	1.046.458.794.855
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	(1.065.458.605.748)	(906.758.451.838)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.358.184.611	139.700.343.017
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	98.241.942.719	31.718.179.890
6. Chi phí tài chính	22	27	(99.059.153.973)	(45.822.886.474)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(25.431.612.920)	(17.876.730.340)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(16.611.450.122)	(20.506.247.246)
8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		44.929.523.235	105.089.389.187
9. Thu nhập khác	31		1.304.124.596	1.070.382.391
10. Chi phí khác	32		(424)	(613.810.583)
11. Lợi nhuận khác	40		1.304.124.172	456.571.808
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.233.647.407	105.545.960.995
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	(23.994.127.749)
14. Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	18	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế	60		<u>46.233.647.407</u>	<u>81.551.833.246</u>



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2011


 Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu B 03-DN

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.233.647.407	105.545.960.995
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	67.770.958.607	49.174.376.921
Các khoản dự phòng	03	14.961.107.685	(2.263.944.141)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	20.161.542.629	21.741.951.570
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(77.534.589.326)	(28.646.873.416)
Chi phí lãi vay	06	25.431.612.920	17.876.730.340
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.024.279.922	163.428.202.269
Tăng các khoản phải thu	09	(293.219.950.804)	(257.844.354.519)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	4.882.989.191	(1.127.378.718)
Tăng các khoản phải trả	11	185.203.022.322	262.405.239.318
Giảm chi phí trả trước	12	14.402.889.179	18.490.143.149
Tiền lãi vay đã trả	13	(27.068.752.247)	(16.801.422.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(14.584.246.515)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	14.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(1.383.969.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.761.522.437)	152.582.212.898
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(161.494.274)	(205.020.037.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	97.272.727	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	(587.382.422.224)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	236.422.422.224
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(65.000.000.000)	(114.149.870.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.995.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.040.844.689	28.767.516.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.028.376.858)	(641.362.391.313)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phần	31	-	350.205.340.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	480.224.508.221	151.840.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170.790.398.995)	(85.746.765.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	309.434.109.226	416.298.574.852
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	 50	 263.644.209.931	 (72.481.603.563)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	321.405.672.413	420.391.367.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(4.190.439.295)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	580.859.443.049	347.909.763.519



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 7 tháng 5 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 338 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 360 người).

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty; vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này yêu cầu doanh nghiệp trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phương tiện vận tải	7 - 15 năm

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn và duy tu tàu, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến năm năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá các khoản mục này được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu hạch toán chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty Cho giai đoạn sáu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ giảm 35.755.346.647 đồng (6 tháng đầu năm 2010: tăng 19.444.998.961 đồng) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 sẽ có số dư bằng không.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	838.653.889	541.290.331
Tiền gửi ngân hàng	155.020.789.160	270.864.382.082
Các khoản tương đương tiền	425.000.000.000	50.000.000.000
	<u>580.859.443.049</u>	<u>321.405.672.413</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ba tháng bằng Việt Nam đồng với lãi suất hàng năm là 12,5% (31 tháng 12 năm 2010: Lãi suất từ 12% đến 14%/năm).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (*)	4.940.049.447	17.625.828.285
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (*)	7.751.348.872	8.119.225.866
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (*)	43.574.682.078	8.209.042.734
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam (*)	161.004.799.742	89.270.418.815
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (*)	344.065.381.913	301.449.075.046
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (*)	22.352.990.000	-
Các khoản phải thu khác	71.332.926.362	38.899.576.681
	<u>655.022.178.414</u>	<u>463.573.167.427</u>

(*) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan, không có đảm bảo và không chịu lãi suất.

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu và các hàng hóa khác tồn trên tàu.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	6.366.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.008.145.114	29.008.145.114
Thuế khác	43.691.043	-
	<u>29.051.836.157</u>	<u>29.014.511.582</u>

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	124.270.485.010	145.435.468.859
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.483.210.451.618	1.420.931.117.181
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	128.322.898.797	169.275.423.732
	<u>1.735.803.835.425</u>	<u>1.735.642.009.772</u>

Các khoản phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan, không có đảm bảo và không chịu lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	17.428.571	4.702.389.166	2.072.770.548.395	2.077.490.366.132
Tăng trong kỳ	-	153.272.910	-	153.272.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(142.936.182)	(1.961.640.900)	(2.104.577.082)
Tại ngày 30/6/2011	17.428.571	4.712.725.894	2.070.808.907.495	2.075.539.061.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	(17.428.571)	(3.370.313.870)	(920.081.055.321)	(923.468.797.762)
Khấu hao trong kỳ	-	(428.252.599)	(67.288.953.227)	(67.717.205.826)
Thanh lý, nhượng bán	-	34.722.924	1.645.078.838	1.679.801.762
Tại ngày 30/6/2011	(17.428.571)	(3.763.843.545)	(985.724.929.710)	(989.506.201.826)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2011	-	948.882.349	1.085.083.977.785	1.086.032.860.134
Tại ngày 31/12/2010	-	1.332.075.296	1.152.689.493.074	1.154.021.568.370

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với nguyên giá là 1.067.377.500.000 đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty, không thay đổi so với 31 tháng 12 năm 2010.

Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 với nguyên giá lần lượt là 17.428.571 đồng, 3.884.682.971 đồng và 2.062.630.382 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: lần lượt là 17.428.571 đồng, 3.867.254.400 đồng và 1.638.857.648 đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2011 và 30/6/2011	569.704.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ	
Tại ngày 1/1/2011	(347.034.454)
Khấu hao trong kỳ	(53.752.781)
Tại ngày 30/6/2011	(400.787.235)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2011	168.917.265
Tại ngày 31/12/2010	222.670.046

Phần mềm kế toán bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 219.460.150 đồng, không thay đổi so với cuối năm 2010.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí đầu tư vào dự án Cảng Dung Quất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu về vốn	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	92 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	95%	95%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	96 Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	97,25%	97,25%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 4, Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	53,75%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 4, Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	12 AB Thanh Đa, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65%	65%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ : đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	A55, Ngõ 61 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	38,67%	73%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản: đầu tư, tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	18 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành	22,63%	60%	Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam

thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý
kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện
vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn
phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh
lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm
dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy
điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh
doanh vận tải biển và mua bán phân bón.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Lầu 8, 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,27%	54,27%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95%	95%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); buôn bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, xây dựng công trình đường bộ; buôn bán hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; cho thuê xe có động cơ; xây dựng nhà các loại; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	71.067.536.335	71.067.536.335
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	205.632.000.000	205.632.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	612.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203.209.000.000	219.204.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	38.670.000.000	38.670.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	52.037.720.000	52.037.720.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	77.869.870.000	77.869.870.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.437.435.087	-
	1.339.923.561.422	1.352.481.126.335

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để
đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Citibank.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí
PTSC. Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã góp 65 tỷ đồng, tương ứng với 32,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

30/6/2011

VNĐ

Tổng tài sản	766.923.300.104
Tổng công nợ	(561.212.724.482)
Tài sản thuần	205.710.575.622
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	79.590.401.282
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	65.000.000.000
Lỗ từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	-

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

30/6/2011

31/12/2010

VNĐ

VNĐ

PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	45.937.767.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn	10.011.000.000	10.011.000.000
	<u>55.948.767.300</u>	<u>55.948.767.300</u>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập công ty PV KEEZ PTE. LTD tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chìm Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

Ngoài ra, Tổng Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn với số tiền 10.011.000.000 đồng, tương ứng 1% vốn góp.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

30/6/2011

31/12/2010

VNĐ

VNĐ

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.625.471.134	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	112.027.346.206	101.879.898.619
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	872.217.141	-
	<u>115.525.034.481</u>	<u>101.879.898.619</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	88.095.034.858	104.546.957.719
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.438.508.060	2.439.905.186
Chi phí dài hạn khác	1.706.818.775	2.934.834.261
	<u>93.240.361.693</u>	<u>109.921.697.166</u>

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VNĐ</u>
Tại ngày 1/1/2010	566.895.278
Tính vào lợi nhuận trong năm	130.965.267
Tại ngày 31/12/2010	697.860.545
Tính vào lợi nhuận trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2011	<u>697.860.545</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn	300.000.000.000	236.839.320.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 22)	416.516.032.114	372.588.263.521
	<u>716.516.032.114</u>	<u>609.427.583.521</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với số tiền là 300 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2010: 12.510.000 đô la Mỹ). Đây là khoản vay vốn từ Petro Việt Nam được ủy thác qua Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 4,9% . Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 12 năm 2011.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng	4.122.760.481	-
Thuế khác	857.512.753	1.697.116.031
	<u>4.980.273.234</u>	<u>1.697.116.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	114.864.908.267	42.715.226.463
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	12.229.919.688	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.386.034.124	9.662.758.263
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.661.424.709	1.132.429.776
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.525.204.636	2.702.190.972
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	302.899.354	-
Cổ tức phải trả	8.841.494.200	8.841.494.200
Các khoản phải trả khác	4.176.059.958	11.281.381.792
	<u>152.987.944.936</u>	<u>76.335.481.466</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính với tổng hạn mức tín dụng là 403 tỷ đồng, 93.637.190 đô la Mỹ và 15.697.500.000 yên Nhật (tương đương 183.973.519 đô la Mỹ). Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty và doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Tổng Công ty phải chịu lãi tiền vay với mức lãi suất hàng năm từ 4,34% đến 6,68%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đang vay nợ với tổng số tiền là 398.363.988.800 đồng và 119.904.524 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 127.732.855 đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	416.516.032.114	372.588.263.521
Trong năm thứ hai	831.545.034.864	384.894.072.608
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	783.984.254.534	922.846.739.016
Sau năm năm	838.510.143.120	737.909.350.672
	<u>2.870.555.464.632</u>	<u>2.418.238.425.817</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(416.516.032.114)</u>	<u>(372.588.263.521)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.454.039.432.518</u>	<u>2.045.650.162.296</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần được phép phát hành	232.600.000	232.600.000
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	232.600.000	232.600.000
Mệnh giá (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày khóa sổ như sau:

	Tại ngày 30/6/2011 và 31/12/2010	
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.358.499.460.000	58,4
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam	193.485.380.000	8,3

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2010	1.476.000.000.000	(54.249.844.445)	18.718.370.173	3.430.487.965	1.199.727.349	78.155.718.872	1.523.254.459.914
Tăng vốn trong năm	850.000.000.000	-	-	-	-	-	850.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.597.309.423	9.597.309.423
Phân bổ vào kết quả kinh doanh	-	9.929.229.107	-	-	-	-	9.929.229.107
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối năm	-	9.515.769.854	-	-	-	-	9.515.769.854
Phân phối quỹ	-	-	-	7.815.571.887	-	(11.837.357.831)	(4.021.785.944)
Giảm khác	-	-	-	-	(10.178.572)	-	(10.178.572)
Tại ngày 31/12/2010	2.326.000.000.000	(34.804.845.484)	18.718.370.173	11.246.059.852	1.189.548.777	75.915.670.464	2.398.264.803.782
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	46.233.647.407	46.233.647.407
Phân bổ vào kết quả kinh doanh	-	20.161.542.629	-	-	-	-	20.161.542.629
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối năm	-	(55.916.889.276)	-	-	-	-	(55.916.889.276)
Phân phối quỹ	-	-	73.394.843.108	943.530.942	471.765.472	(75.915.670.464)	(1.105.530.942)
Tại ngày 31/12/2010	2.326.000.000.000	(70.560.192.131)	92.113.213.281	12.189.590.794	1.661.314.249	46.233.647.407	2.407.637.573.600

Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác và quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty với số tiền tương ứng 73.394.843.108 đồng, 943.530.942 đồng, 471.765.472 đồng và 943.530.942 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2011.

24. DOANH THU

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND
Dịch vụ vận tải	854.793.478.827	786.831.436.574
Dịch vụ kho nổi	99.874.251.117	90.714.095.272
Thương mại	-	29.199.900.477
Dịch vụ khác	173.149.060.415	139.713.362.532
	1.127.816.790.359	1.046.458.794.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. GIÁ VỐN

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Dịch vụ vận tải	819.774.982.981	678.707.897.917
Dịch vụ kho nổi	84.935.703.471	78.165.655.358
Thương mại	-	23.952.852.253
Dịch vụ khác	160.747.919.296	125.932.046.310
	1.065.458.605.748	906.758.451.838

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư	25.789.101.919	19.077.423.416
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.957.099.081	3.071.306.474
Lợi nhuận được chia	52.072.990.000	9.569.450.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.422.751.719	-
	98.241.942.719	31.718.179.890

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lãi tiền vay	25.431.612.920	17.876.730.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.713.936.945	10.524.940.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.161.542.629	21.741.951.570
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	13.645.135.862	(4.320.735.849)
Chi phí tài chính khác	7.106.925.617	-
	99.059.153.973	45.822.886.474

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	46.233.647.407	105.545.960.995
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(52.072.990.000)	(9.569.450.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	(5.839.342.593)	95.976.510.995
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.994.127.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2007, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thiết kế và đóng mới 3 tàu chở dầu thô loại Aframax trọng tải 105.000 DWT với tổng giá trị cho một tàu là 63.841.000 đô la Mỹ với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, gọi tắt là bên Bán. Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng theo Hợp đồng cho bên Bán nhằm chuẩn bị cho việc đóng mới tàu số một. Tuy nhiên, do bên Bán không đảm bảo tiến độ đóng tàu, nên Tổng Công ty đã mua mới một tàu trong năm 2009 và chỉ đóng mới 2 tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, việc đóng mới hai con tàu vẫn chưa hoàn tất.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	51.376.016.492	37.251.327.168

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	82.376.376.956	94.359.482.416
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	295.126.333.988	344.682.357.376
Sau năm năm	312.483.686.424	286.930.892.976
	<u>689.986.397.368</u>	<u>725.972.732.768</u>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty và thuê tàu. Các hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn năm năm, hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn mười năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Dịch vụ cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	181.883.367.383	194.566.206.430
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	516.244.893.812	585.541.771.665
Công ty Dầu khí Đại Hùng	99.874.251.117	95.654.255.272
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	51.899.232.296	76.203.921.513
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	55.632.522.691	45.607.684.245
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	391.126.675	3.551.137.363
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	14.248.089.519	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	97.272.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí lãi vay

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	4.210.350.761	635.788.901
---	---------------	-------------

Cổ tức nhận được

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	30.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	21.472.990.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
--	-------------------------------------	-------------------------------------

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.255.426.736	1.521.593.140
--	---------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
--	------------------	-------------------

Vay

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	756.402.190.386	300.789.998.071
---	-----------------	-----------------

Phải thu thương mại

Tổng Công ty Dầu Việt Nam	108.597.150.858	57.571.391.637
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	270.785.644.036	199.658.077.561
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	211.570.335.635	149.585.835.134
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	230.231.599.686	175.641.953.645
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.817.525.070	2.662.719.068
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	34.810.486.995	14.862.948.753
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	62.994.000

Phải thu khác

Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.940.049.447	17.625.828.285
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	161.004.799.742	89.270.418.815
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.826.018.135.531	1.722.380.192.226
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	130.956.214.473	153.606.553.128
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	166.540.448.565	177.484.466.466
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	22.352.990.000	118.180.087

Phải trả thương mại

Ban quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	12.025.089.399
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	21.369.587.200	36.522.909.307
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	27.733.151.779	56.648.453.191
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	504.729.854.567	356.397.844.045
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	20.484.936.538	18.465.861.608
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	43.697.622.005	36.581.151.213
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	14.107.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	237.435.000	6.378.823.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	23.822.457.520	11.178.629.080
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Quảng Ngãi	180.297.749	11.178.629.080

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phải trả khác

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	262.013.553	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.525.204.636	4.527.874.036
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	7.160.882.277
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	112.894.812.607	42.715.226.463
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	12.229.919.688	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.386.034.124	5.134.884.227
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.661.424.709	1.132.429.776
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	2.758.263.385	2.702.190.972
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Quảng Ngãi	931.240.054	-



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2011


Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng

